

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Tên chương trình	: Dược sỹ Đại học
Trình độ đào tạo	: Đại học liên thông từ Cao đẳng
Ngành đào tạo	: Dược học
Tên Tiếng Anh	: Pharmacy
Loại hình đào tạo	: Liên thông chính quy – hệ tín chỉ
Mã số	: 52.72.04.01

(Ban hành kèm theo Quyết định số 228/QĐ – NTT, ngày 29 tháng 06 năm 2015
của Hiệu trưởng trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

Đào tạo Dược sỹ trình độ đại học là đào tạo những người có đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở, kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản để tư vấn về sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; để sản xuất, quản lý và cung ứng thuốc tốt; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.1. Kiến thức

1.1.1. Kiến thức chung

Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ.

1.1.2. Kiến thức chuyên ngành

- Có đủ kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở;
- Có kiến thức chuyên môn cơ bản trong sản xuất, kiểm nghiệm, tồn trữ, phân phối và tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng;
- Nắm vững các quy định của pháp luật và chính sách liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân;
- Có phương pháp luận khoa học trong các công tác chuyên môn và nghiên cứu.

1.1.3. Kiến thức bổ trợ

Đạt trình độ B về Tiếng Anh (hoặc tương đương); đạt trình độ A về tin học, Kỹ năng giải quyết vấn đề, Kỹ năng Quản lý thời gian, Kỹ năng tư duy hiệu quả và sáng tạo, Kỹ năng soạn thảo văn bản.

1.2. Kỹ năng

- Tổ chức được và thực hành tốt trong các lĩnh vực: sản xuất, kiểm nghiệm, tồn trữ, phân phối và tư vấn sử dụng đối với nguyên liệu làm thuốc, các dạng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng;
- Thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định, pháp luật về dược;
- Xây dựng và triển khai kế hoạch về công tác dược trong các cơ sở y tế, cộng đồng và trong các chương trình y tế quốc gia;
- Hướng dẫn, tư vấn chuyên môn dược cho các thành viên y tế khác;
- Thông tin thuốc và tham gia giáo dục cộng đồng về thuốc.

1.3. Thái độ

- Tận tụy, có trách nhiệm trong hành nghề, vì sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp;
- Coi trọng việc kết hợp y-dược học hiện đại với y-dược học cổ truyền;
- Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp;
- Trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học và học tập nâng cao trình độ.

1.4. Cơ hội nghề nghiệp, vị trí, khả năng làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp: Đảm nhiệm các vị trí công tác dược tại nhà thuốc, công ty dược, khoa dược bệnh viện, nhà máy dược phẩm, trường đại học, viện nghiên cứu. Ngoài ra,

a. Đối với chuyên ngành Quản lý và cung ứng thuốc: Các dược sĩ tốt nghiệp theo định hướng chuyên ngành Quản lý và Cung ứng thuốc sẽ làm tốt trong các lĩnh vực dược sau

- Bán lẻ, tư vấn sử dụng các thuốc không kê đơn để điều trị các bệnh thông thường và hướng dẫn sử dụng thuốc kê đơn (nhà thuốc);
- Cung ứng và phân phối thuốc (công ty dược, văn phòng đại diện);
- Công tác dược bệnh viện (Khoa Dược bệnh viện).

b. Đối với chuyên ngành Sản xuất và phát triển thuốc: Các dược sĩ tốt nghiệp theo định hướng chuyên ngành Sản xuất và Phát triển thuốc sẽ làm tốt trong các lĩnh vực dược sau Nghiên cứu phát triển thuốc, đăng ký thuốc, sản xuất thuốc (nhà máy dược).

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2.5 năm.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 103 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 2.5 năm, với 8 kỳ, trong đó 7 học kỳ tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng tại cơ sở đào tạo và 01 kỳ làm khóa luận hoặc học các học phần thay thế.
- Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Quy chế Theo thông tư 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 về việc ban hành quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học và Thông tư 08/2015/TT-BGDĐT ngày 21/4/2015 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng, Đại học ban hành kèm theo Thông tư 55/2012/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. THANG ĐIỂM

Thang điểm 10

Điểm học phần làm tròn đến 1 chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a. Loại đạt:

A – (8,5 -> 10): GIỎI.

B – (7 -> 8,4): KHÁ

C – (5,5 -> 6,9): TRUNG BÌNH

D – (4 -> 5,4): TRUNG BÌNH YẾU.

b. Loại không đạt:

F – (dưới 4): KÉM.

Tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chung của mỗi học phần phải được quy đổi sang điểm số như sau (điểm hệ 4):

A tương ứng với 4.

B tương ứng với 3.

C tương ứng với 2.

D tương ứng với 1.

F tương ứng với 0.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 10 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

7.1.1. Ngoại ngữ: 6 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
1	070411	TOEIC 3	3	30	30	
2	070412	TOEIC 4	3	30	30	070411(a)

		Tổng	6	60	60	
--	--	-------------	----------	-----------	-----------	--

7.1.2. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên: 4 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
3	070406	Tin học văn phòng 2	2	0	60	
4	070004	Hóa đại cương	2	30	0	
		Tổng	4	30	60	

7.1.5. Giáo dục thể chất

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
5	070023	Giáo dục thể chất	1	15	15	
		Tổng	1	15	15	

7.1.6. Giáo dục quốc phòng

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
6	070022	Giáo dục quốc phòng	1	7	23	
		Tổng	1	7	23	

7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 93 tín chỉ

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 35 tín chỉ

a. Kiến thức bắt buộc: 33 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
7	072206	Bệnh học	2	30	0	072154(a)
8	072193	Giải phẫu sinh lý – Dược	3	45	0	
9	072199	Giải phẫu sinh lý – Dược – Thực hành	1	0	30	072193(a)
10	072194	Hóa hữu cơ	2	30	0	
11	072200	Hóa hữu cơ – Thực hành	1	0	30	072194(a)
12	072201	Hóa lý dược	2	30	0	072194(a)
13	072209	Hóa lý dược – Thực hành	1	0	30	072201(a)
14	072202	Hóa phân tích	2	30	0	072195(a)
15	072210	Hóa phân tích – Thực hành	1	0	30	072202(a)
16	072203	Hóa sinh – Dược	2	30	0	072194(a)
17	071028	Hóa sinh – Dược – Thực hành	1	0	30	072203(a)
18	072195	Hóa vô cơ	2	30	0	070004(a)
19	072190	Sinh học đại cương – Dược	2	30	0	
20	072211	Sinh học đại cương – Dược – Thực hành	1	0	30	072190(a)
21	072154	Sinh lý bệnh miễn dịch – Dược	3	45	0	072193(a)
22	072192	Thực vật dược	2	30	0	

23	072196	Thực vật dược – Thực hành	1	0	30	072192(a)
24	072197	Vi sinh - ký sinh trùng – Dược	3	45	0	072190(a)
25	072205	Vi sinh – Ký sinh trùng – Dược – Thực hành	1	0	30	072197(a)
		Tổng	33	375	240	

b. Kiến thức bắt buộc: 2 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
26	072198	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng – Dược	2	30	0	
27	072204	Thực phẩm chức năng	2	30	0	

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 51 tín chỉ

7.2.2.1. Chuyên ngành chung: 39 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
28	072213	Bào chế và sinh dược học	3	45	0	072201(a)
29	072220	Bào chế và sinh dược học – Thực hành	1	0	30	072213(a)
30	072223	Dược học cổ truyền	2	30	0	072215(a)
31	072232	Dược học cổ truyền – Thực hành	1	0	30	072223(a)
32	072215	Dược liệu	3	45	0	072192(a)
33	072225	Dược liệu – Thực hành	1	0	30	072215(a)
34	072224	Dược lâm sàng 1	2	30	0	072216(a)
35	072216	Dược lý	2	30	0	072207(a)
36	072226	Dược lý – Thực hành	1	0	30	072216(a)
37	072207	Dược động học	2	30	0	072201(a), 072203(a)
38	072208	Hóa dược	3	45	0	072202(a), 072194(a)
39	072217	Hóa dược – Thực hành	1	0	30	072208(a)
40	072227	Kiểm nghiệm dược phẩm	2	30	0	072202(a)
41	072235	Kiểm nghiệm dược phẩm – Thực hành	2	0	60	072235(a)
42	072218	Pháp chế dược	2	30	0	
43	072228	Quản lý và kinh tế dược	2	30	0	072218(a)
44	072219	Tin học ứng dụng trong ngành dược	1	0	30	
45	072214	Độc chất học	2	30	0	072202(a)
46	072222	Độc chất học – Thực hành	1	0	30	072214(a)
47	072221	Đạo đức hành nghề dược	2	30	0	
48	072212	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	45	0	
		Tổng	39	450	270	

7.2.2.2. Chuyên ngành quản lý và cung ứng thuốc: 12 tín chỉ**a. Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ**

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
49	072234	Dược xã hội học	2	30	0	
50	072236	Kinh tế doanh nghiệp	2	30	0	
51	072179	Marketing và thị trường dược phẩm	2	30	0	
		Tổng	6	90	0	

b. Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
52	072229	Bảo hiểm y tế và chính sách công	2	30	0	
53	072231	Dược bệnh viện	2	30	0	
54	072233	Dược lâm sàng 2	2	30	0	072224 (a)
55	072230	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	15	30	072227 (a)
56	072238	Nghiên cứu khoa học trong ngành dược	2	30	0	
57	072237	Môi trường và sức khỏe	2	30	0	
58	072239	Sở hữu trí tuệ - Thuốc generic – Thuốc nhượng quyền – Thông tin thuốc và dược cảnh giác	2	30	0	
59	072240	Thiết kế thuốc và điều chế một số nguyên liệu làm thuốc	2	30	0	

7.2.2.3. Chuyên ngành Sản xuất và phát triển thuốc: 12 tín chỉ**a. Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ**

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
60	072271	Sản xuất thuốc 1	2	30	0	072213(a)
61	072272	Sản xuất thuốc 2	2	30	0	072213(a)
62	072270	Nhóm GPs (GMP, GSP, GLP, GACP	2	30	0	
		Tổng	6	90	0	

b. Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
63	072263	Bao bì dược phẩm	2	30	0	
64	072264	Các hệ thống trị liệu mới	2	30	0	
65	072265	Độ ổn định của nguyên liệu làm thuốc	2	30	0	
66	072268	Nghiên cứu khoa học trong ngành Dược	2	30	0	
67	072269	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới – Xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc	2	30	0	
68	072267	Một số phương pháp phân tích bằng sắc ký. Thẩm định quy trình phân tích	2	15	30	

69	072273	Thiết kế thuốc và điều chế một số nguyên liệu làm thuốc	2	30	0	
70	072274	Ứng dụng công nghệ vi sinh trong bào chế thuốc	2	30	0	

7.2.3. Thực tập và khóa luận luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế): 7 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
71	072247	Khóa luận tốt nghiệp	7	15	180	
Học phần thay thế						
72	072241	Chuyên đề Bào chế	2	30	0	
73	072242	Chuyên đề Dược lâm sàng	2	30	0	
74	072243	Chuyên đề Dược lý	2	30	0	
75	072244	Chuyên đề Hóa dược	2	30	0	
76	072245	Chuyên đề Kiểm nghiệm	2	30	0	
77	072246	Chuyên đề Pháp chế dược	2	30	0	
78	071640	Đồ án chuyên ngành	3	45	0	
79	072248	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	2	30	0	
		Tổng	12	15	230	

Ghi chú: TC: số tín chỉ; LT: số tiết lý thuyết; TH: số tiết thực hành, thí nghiệm, giải bài tập, thảo luận; (b): học phần tiên quyết; (a): học phần trước; (c): học phần song hành.

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN): Các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng.

8.1. Chuyên ngành Quản lý và cung ứng thuốc

STT	Mã số	Tên học phần	Mã học phần	Tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Điều kiện ràng buộc
Học kỳ 1				11	120	90	
Học phần bắt buộc				11	120	90	
1	000586	Giáo dục quốc phòng	0119000586	1	7	23	
2	000590	Giáo dục thể chất	0119000590	1	15	15	
3	070004	Hóa đại cương	0119070004	2	30	0	
4	070406	Tin học văn phòng 2	0119070406	2	0	60	
5	070411	TOEIC 3	0119070411	3	30	30	
6	072190	Sinh học đại cương - Dược	0119072190	2	30	0	
7	072192	Thực vật dược	0119072192	2	30	0	
Học kỳ 2				15	180	90	
Học phần bắt buộc				15	180	90	
1	070412	TOEIC 4	0119070412	3	30	30	070411(a)
2	072191	Sinh học đại cương - Dược - Thực hành	0119072191	1	0	30	072190(a)
3	072193	Giải phẫu sinh lý - Dược	0119072193	3	45	0	
4	072194	Hoá hữu cơ	0119072194	2	30	0	
5	072195	Hoá vô cơ	0119072195	2	30	0	070004(a)
6	072196	Thực vật dược - Thực hành	0119072196	1	0	30	072192(a)
7	072197	Vi sinh - Ký sinh trùng - Dược	0119072197	3	45	0	072190(a)
Học kỳ 3				14	165	90	
Học phần bắt buộc				12	135	90	
1	072154	Sinh lý bệnh miễn dịch - Dược	0119072154	3	45	0	072193(a)
2	072199	Giải phẫu sinh lý - Dược - Thực hành	0119072199	1	0	30	072193(a)
3	072200	Hoá hữu cơ - Thực hành	0119072200	1	0	30	072194(a)
4	072201	Hoá lý dược	0119072201	2	30	0	072194(a)
5	072202	Hoá phân tích	0119072202	2	30	0	072195(a)
6	072203	Hoá sinh - Dược	0119072203	2	30	0	072194(a)
7	072205	Vi sinh - Ký sinh trùng - Dược - Thực hành	0119072205	1	0	30	072197(a)
Học phần tự chọn				2	30	0	
1	072198	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng - Dược	0119072198	2	30	0	
2	072204	Thực phẩm chức năng	0119072204	2	30	0	
Học kỳ 4				13	150	90	
Học phần bắt buộc				13	150	90	
1	072206	Bệnh học	0119072206	2	30	0	072154(a)
2	072207	Dược động học	0119072207	2	30	0	072201(a), 072203(a)

3	072208	Hoá dược	0119072208	3	45	0	072202(a), 072194(a)
4	072209	Hoá lý dược - Thực hành	0119072209	1	0	30	072201(a)
5	072210	Hoá phân tích - Thực hành	0119072210	1	0	30	072202(a)
6	072211	Hoá sinh - Dược - Thực hành	0119072211	1	0	30	072203(a)
7	072212	Tiếng Anh chuyên ngành 2	0119072212	3	45	0	
Học kỳ 5				14	180	60	
Học phần bắt buộc				14	180	60	
1	072213	Bào chế và sinh dược học	0119072213	3	45	0	072201(a)
2	072214	Độc chất học	0119072214	2	30	0	072202(a)
3	072215	Dược liệu	0119072215	3	45	0	072192(a)
4	072216	Dược lý	0119072216	2	30	0	072192(a)
5	072217	Hoá dược - Thực hành	0119072217	1	0	30	072208(a)
6	072218	Pháp chế dược	0119072218	2	30	0	
7	072219	Tin học ứng dụng trong ngành dược	0119072219	1	0	30	
Học kỳ 6				14	150	120	
Học phần bắt buộc				14	150	120	
1	072220	Bào chế và sinh dược học - Thực hành	0119072220	1	0	30	072213(a)
2	072221	Đạo đức hành nghề dược	0119072221	2	30	0	
3	072222	Độc chất học- Thực hành	0119072222	1	0	30	072214(a)
4	072223	Dược học cổ truyền	0119072223	2	30	0	072215(a)
5	072224	Dược lâm sàng 1	0119072224	2	30	0	072216(a)
6	072225	Dược liệu - Thực hành	0119072225	1	0	30	072215(a)
7	072226	Dược lý - Thực hành	0119072226	1	0	30	072216(a)
8	072227	Kiểm nghiệm dược phẩm	0119072227	2	30	0	072202(a)
9	072228	Quản lý và kinh tế dược	0119072228	2	30	0	072218(a)
Học kỳ 7				14	165	90	
Học phần bắt buộc				8	90	60	
1	072179	Marketing và thị trường dược phẩm	0119072179	2	30	0	
2	072232	Dược học cổ truyền – Thực hành	0119072232	1	0	30	072223(a)
3	072234	Dược xã hội học	0119072234	2	30	0	
4	072235	Kiểm nghiệm dược phẩm - Thực hành	0119072235	1	0	30	072227(a)
5	072236	Kinh tế doanh nghiệp	0119072236	2	30	0	
Học phần tự chọn				6	75	30	
1	072229	Bảo hiểm y tế và chính sách công	0119072229	2	30	0	
2	072230	Đảm bảo chất lượng thuốc	0119072230	2	15	30	072227 (a)
3	072231	Dược bệnh viện	0119072231	2	30	0	
4	072233	Dược lâm sàng 2	0119072233	2	30	0	072224 (a)
5	072237	Môi trường và sức khoẻ	0119072237	2	30	0	
6	072238	Nghiên cứu khoa học trong ngành dược	0119072238	2	30	0	

7	072239	Sở hữu trí tuệ- Thuốc generic- Thuốc nhượng quyền- Thông tin thuốc và dược cảnh giác	0119072239	2	30	0	
8	072240	Thiết kế và điều chế một số nguyên liệu làm thuốc	0119072240	2	30	0	
Học kỳ 8				7	15	180	
Học phần bắt buộc				0	0	0	
1							
Học phần tự chọn				7	15	180	
1	071640	Đồ án chuyên ngành	0119071640	3	45	0	
2	072241	Chuyên đề Bảo chế	0119072241	2	30	0	
3	072247	Khóa luận tốt nghiệp (Hoặc học bổ sung)	0119072247	7	15	180	
4	072242	Chuyên đề Dược lâm sàng	0119072242	2	30	0	
5	072243	Chuyên đề Dược lý	0119072243	2	30	0	
6	072244	Chuyên đề Hoá dược	0119072244	2	30	0	
7	072245	Chuyên đề Kiểm nghiệm	0119072245	2	30	0	
8	072246	Chuyên đề Pháp chế dược	0119072246	2	30	0	
	072248	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	0119072248	2	30	0	

8.2. Chuyên ngành Sản xuất và phát triển thuốc

STT	Mã số	Tên học phần	Mã học phần	Tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Điều kiện ràng buộc
Học kỳ 1				12	120	120	
Học phần bắt buộc				12	120	120	
1	000586	Giáo dục quốc phòng	0119000586	1	7	23	
2	000590	Giáo dục thể chất	0119000590	1	15	15	
3	070004	Hóa đại cương	0119070004	2	30	0	
4	070406	Tin học văn phòng 2	0119070406	2	0	60	
5	070411	TOEIC 3	0119070411	3	30	30	
6	072190	Sinh học đại cương - Dược	0119072190	2	30	0	
7	072192	Thực vật dược	0119072192	2	30	0	
Học kỳ 2				14	180	60	
Học phần bắt buộc				14	180	60	
1	070412	TOEIC 4	0119070412	3	30	30	
2	072191	Sinh học đại cương - Dược - Thực hành	0119072191	1	0	30	072190(a)
2	072193	Giải phẫu sinh lý - Dược	0119072193	3	45	0	
3	072194	Hoá hữu cơ	0119072194	2	30	0	
4	072195	Hoá vô cơ	0119072195	2	30	0	070004(a)
5	072196	Thực vật dược - Thực hành	0119072196	1	0	30	072192(a)
6	072197	Vì sinh - Ký sinh trùng - Dược	0119072197	3	45	0	072190(a)
Học kỳ 3				14	165	90	
Học phần bắt buộc				12	135	90	

1	072154	Sinh lý bệnh miễn dịch - Dược	0119072154	3	45	0	072193(a)
2	072199	Giải phẫu sinh lý - Dược - Thực hành	0119072199	1	0	30	072193(a)
3	072200	Hoá hữu cơ - Thực hành	0119072200	1	0	30	072194(a)
4	072201	Hoá lý dược	0119072201	2	30	0	072194(a)
5	072202	Hoá phân tích	0119072202	2	30	0	072195(a)
6	072203	Hoá sinh - Dược	0119072203	2	30	0	072194(a)
7	072205	Vi sinh - Ký sinh trùng - Dược - Thực hành	0119072205	1	0	30	072197(a)
Học phần tự chọn				2	30	0	
1	072198	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng - Dược	0119072198	2	30	0	
2	072204	Thực phẩm chức năng	0119072204	2	30	0	
Học kỳ 4				13	150	90	
Học phần bắt buộc				13	150	90	
1	072206	Bệnh học	0119072206	2	30	0	072154(a)
2	072207	Dược động học	0119072207	2	30	0	072201(a), 072203(a)
3	072208	Hoá dược	0119072208	3	45	0	072202(a), 072194(a)
4	072209	Hoá lý dược - Thực hành	0119072209	1	0	30	072201(a)
5	072210	Hoá phân tích - Thực hành	0119072210	1	0	30	072202(a)
6	072211	Hoá sinh - Dược - Thực hành	0119072211	1	0	30	072203(a)
7	072212	Tiếng Anh chuyên ngành 2	0119072212	3	45	0	
Học kỳ 5				14	180	60	
Học phần bắt buộc				14	180	60	
1	072213	Bào chế và sinh dược học	0119072213	3	45	0	072201(a)
2	072214	Độc chất học	0119072214	2	30	0	072202(a)
3	072215	Dược liệu	0119072215	3	45	0	072192(a)
4	072216	Dược lý	0119072216	2	30	0	072192(a)
5	072217	Hoá dược - Thực hành	0119072217	1	0	30	072208(a)
6	072218	Pháp chế dược	0119072218	2	30	0	
7	072219	Tin học ứng dụng trong ngành dược	0119072219	1	0	30	
Học kỳ 6				14	150	120	
Học phần bắt buộc				14	150	120	
1	072220	Bào chế và sinh dược học - Thực hành	0119072220	1	0	30	072213(a)
2	072221	Đạo đức hành nghề dược	0119072221	2	30	0	
3	072222	Độc chất học - Thực hành	0119072222	1	0	30	072214(a)
4	072223	Dược học cổ truyền	0119072223	2	30	0	072215(a)
5	072224	Dược lâm sàng 1	0119072224	2	30	0	072216(a)
6	072225	Dược liệu - Thực hành	0119072225	1	0	30	072215(a)
7	072226	Dược lý - Thực hành	0119072226	1	0	30	072216(a)
8	072227	Kiểm nghiệm dược phẩm	0119072227	2	30	0	072202(a)
9	072228	Quản lý và kinh tế dược	0119072228	2	30	0	072218(a)
Học kỳ 7				14	180	60	
Học phần bắt buộc				8	90	60	

1	072232	Dược học cổ truyền – Thực hành	0119072232	1	0	30	072223(a)
2	072266	Kiểm nghiệm dược phẩm –Thực hành	0119072266	1	0	30	072227(a)
3	072270	Nhóm GPs (GMP, GSP, GLP, GACP)	0119072270	2	30	0	
4	072271	Sản xuất thuốc 1	0119072271	2	30	0	072213(a)
5	072272	Sản xuất thuốc 2	0119072272	2	30	0	072213(a)
Học phần tự chọn				6	90	0	
1	072263	Bao bì dược phẩm	0119072263	2	30	0	
2	072264	Các hệ thống trị liệu mới	0119072264	2	30	0	
3	072265	Độ ổn định của nguyên liệu làm thuốc	0119072265	2	30	0	
4	072267	Một số phương pháp phân tích bằng sắc ký. Thẩm định quy trình phân tích	0119072267	2	15	30	
5	072268	Nghiên cứu khoa học trong ngành dược	0119072268	2	30	0	
6	072269	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới- Xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc	0119072269	2	30	0	
7	072273	Thiết kế thuốc và điều chế một số nguyên liệu làm thuốc	0119072273	2	30	0	
8	072274	Ứng dụng công nghệ vi sinh trong bào chế thuốc	0119072274	2	30	0	
Học kỳ 8				7	15	180	
Học phần bắt buộc				0	0	0	
Học phần tự chọn				7	15	180	
1	071640	Đồ án chuyên ngành	0119071640	3	45	0	
2	072241	Chuyên đề Bào chế	0119072241	2	30	0	
3	072247	Khóa luận tốt nghiệp (Hoặc học bổ sung)	0119072247	7	15	180	
4	072242	Chuyên đề Dược lâm sàng	0119072242	2	30	0	
5	072243	Chuyên đề Dược lý	0119072243	2	30	0	
6	072244	Chuyên đề Hoá dược	0119072244	2	30	0	
7	072245	Chuyên đề Kiểm nghiệm	0119072245	2	30	0	
8	072246	Chuyên đề Pháp chế dược	0119072246	2	30	0	
9	072248	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	0119072248	2	30	0	

9. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

TOEIC 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (TOEIC 2)

Nội dung: Học phần TOEIC 3. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm học qua online với nội dung do trung tâm biên soạn; World Link Intro VDO (từ bài 7 – 12) để luyện kỹ năng giao tiếp qua các đề tài cụ thể và Hacker TOEIC Start phần còn lại.

Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở mức độ nâng cao, tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản xứ và nâng cao hơn các kỹ năng với bài thi TOEIC.

TOEIC 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (TOEIC 3)

Nội dung: Học phần TOEIC 4. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm học qua online với nội dung do trung tâm biên soạn; World Link VDO 1 (từ bài 1 – 6) để luyện kỹ năng giao tiếp qua các đề tài cụ thể và Hacker TOEIC do David Cho biên soạn (Phần 1). Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở mức độ nâng cao, tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản xứ và nâng cao hơn các kỹ năng với bài thi TOEIC.

Giáo dục thể chất: 1 (15, 15, 37)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần Giáo dục thể chất bao gồm những nội dung kiến thức sau đây: Huấn luyện cho người học những kiến thức cơ bản về thể thao quần chúng và thể thao quân sự bao gồm: Hiểu biết nguyên tắc, phương pháp huấn luyện thể lực, luật và tổ chức thi đấu một số môn thể thao.

Giáo dục Quốc phòng: 1 (7, 23, 25)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh gồm các nội dung ban hành tại Thông tư số 31/2012/TT- BGDDĐT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần này chi tiết gồm những nội dung kiến thức sau đây: Trang bị những kiến thức cơ bản về Đường lối quân sự của Đảng; Công tác quốc phòng, an ninh; Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)

Tin học văn phòng 2: 2 (0, 60 ,30)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tin học văn phòng 1)

Nội dung: Giới thiệu về Cơ sở dữ liệu, làm việc trên Table, thiết kế CSDL theo mô hình quan hệ; Truy vấn thông tin trên CSDL; Thiết kế các loại Form; Thiết kế các loại Report; Sử dụng Macro; Đóng gói dữ liệu.

Bệnh học: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Sinh lý bệnh miễn dịch – Dược)

Nội dung: Tập trung vào những bệnh thường gặp ở hệ cơ quan tương ứng nội dung giảng dạy môn dược lý, dược lâm sàng - Nhận định được triệu chứng lâm sàng và một số kết quả xét nghiệm một số bệnh và thuốc điều trị một số bệnh thường gặp.

Giải phẫu sinh lý - Dược: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cấu tạo giải phẫu học, mối liên quan các bộ phận trong cơ thể và tương quan của toàn cơ thể với môi trường, làm cơ sở cho các môn học y học khác như : môn bệnh học, sinh lý bệnh, dược lý, dược lâm sàng ...

Giải phẫu sinh lý - Dược – Thực Hành : 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Giải phẫu sinh lý – Dược)

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cấu tạo giải phẫu học, mối liên quan các bộ phận trong cơ thể và tương quan của toàn cơ thể với môi trường, làm cơ sở cho các môn học y học khác như : môn bệnh học, sinh lý bệnh, dược lý, dược lâm sàng ...

Hóa hữu cơ: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần Hóa hữu cơ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các hiệu ứng điện tử, hiệu ứng lập thể; về cơ chế phản ứng, đồng phân; về các nhóm định chức chính: danh pháp, điều chế, hóa tính, ứng dụng trong dược.

Hóa hữu cơ – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa hữu cơ)

Nội dung: Học phần Hóa hữu cơ - thực hành cung cấp cho sinh viên những kỹ năng, kỹ thuật cơ bản trong phòng thí nghiệm hóa, nhận biết và sử dụng được dụng cụ, thiết bị, máy móc cơ bản.

Hóa lý dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa hữu cơ)

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản và những nguyên tắc hóa lý ứng dụng trong ngành dược; mối liên quan giữa các đại lượng cơ bản của nhiệt động học với cân bằng pha và các thuộc tính của dung dịch; các kiến thức về các hệ phân tán, điện hóa, động học các phản ứng hóa học, quá trình hòa tan, khuếch tán, các dạng bề mặt và hiện tượng bề mặt.

Hóa lý dược – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa lý dược)

Nội dung: Học phần Hóa lý dược - thực hành cung cấp cho sinh viên những kỹ năng, kỹ thuật cơ bản trong phòng thí nghiệm hóa, nhận biết và sử dụng được dụng cụ, thiết bị, máy móc cơ bản.

Hóa phân tích : 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa vô cơ)

Nội dung: trang bị cho sinh viên những kiến thức đại cương về hóa phân tích, phân tích định tính và phân tích định lượng. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức phân tích quan trọng liên quan đến ngành Dược, ứng dụng trong kiểm nghiệm các chất.

Hóa phân tích – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa phân tích)

Nội dung: giúp trang bị cho sinh viên các kỹ năng phân tích cơ bản của các phương pháp: chuẩn độ acid - base; chuẩn độ oxy hóa - khử; chuẩn độ tạo tủa; chuẩn độ tạo phức.

Hóa sinh – Dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa hữu cơ)

Nội dung: Học phần Hóa sinh cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cấu tạo, cơ chế tác dụng sinh học và quá trình chuyển hóa của các chất tham gia vào hoạt động sống của cơ thể: protid, glucid, lipid, enzym, hormon ... Học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức về quá trình chuyển hóa xảy ra ở mô, ở các cơ quan chủ yếu trong cơ thể.

Hóa sinh – Dược – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa sinh – Dược)

Nội dung: Học phần Hóa sinh cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cấu tạo, cơ chế tác dụng sinh học và quá trình chuyển hóa của các chất tham gia vào hoạt động sống của cơ thể: protid, glucid, lipid, enzym, hormon ... Học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức về quá trình chuyển hóa xảy ra ở mô, ở các cơ quan chủ yếu trong cơ thể.

Hóa vô cơ: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa đại cương)

Nội dung: Hóa vô cơ là học phần cơ sở nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức hóa học: Các khái niệm liên quan tiếp theo.. - Trang bị những kiến thức về các loại hợp chất vô cơ quan niệm và định luật cơ bản về hoá học và những kỹ năng thực hành cơ bản về hóa học. Với những kiến thức này, học viên có thể áp dụng trong việc học những môn chuyên ngành trọng liên quan đến ngành Dược có ứng dụng trong kiểm nghiệm các chất.

Vi sinh - ký sinh trùng - Dược: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Sinh học đại cương – Dược)

Nội dung: Giới thiệu tổng quan về ngành ký sinh trùng học, đặc điểm sinh học, tác hại và các phòng chống bệnh do các nhóm ký sinh trùng (đơn bào, giun sán, động vật chân khớp và vi nấm) gây ra. Trình bày cấu tạo tế bào vi khuẩn, virus Mô tả được đặc điểm sinh lý, sinh hoá và di truyền tế bào vi sinh vật. Nêu được đặc điểm và ứng dụng của miễn dịch trong chẩn đoán và điều trị bệnh nhiễm khuẩn. Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, phương pháp chẩn đoán và phòng một số bệnh nhiễm khuẩn thường gặp.

Vi sinh - ký sinh trùng - Dược – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Vi sinh - ký sinh trùng - Dược)

Nội dung: Nội dung học phần bao gồm: Quan sát hình thể và nhận biết các ký sinh trùng đặc trưng của từng nhóm Đơn bào, Giun sán, Động vật chân khớp và Vi nấm; sử dụng kính hiển vi thành thạo; kỹ thuật xét nghiệm phân, xét nghiệm máu; phân lập và định danh vi nấm. Nguyên tắc, vận hành và phạm vi áp dụng của một số thiết bị vi sinh - Các thao tác vi sinh cơ bản - Các phương pháp định danh vi khuẩn gây bệnh đường ruột, cổ họng - Phương pháp thử tính nhạy cảm kháng sinh, phối hợp kháng sinh - Phương pháp xét nghiệm nước và thử nghiệm độ vô trùng của dược phẩm.

Sinh học đại cương – Dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Mô tả được thành phần cấu tạo của tế bào. - Hiểu được sự vận chuyển các chất qua màng tế bào - Trình bày được cấu trúc cơ bản & chức năng của các đại phân tử sinh học: ADN, ARN & protein - Nắm được các quá trình cơ bản của sự sống ở cấp độ phân tử: sao chép, phiên mã & dịch mã - Nắm được các cách thức điều hòa hoạt động gen, các loại đột biến gen & các phương pháp phân tích AND.

Sinh học đại cương – Dược – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Sinh học đại cương – Dược)

Nội dung: Thực hành sử dụng kính hiển vi và cách làm tiêu bản để quan sát dưới kính hiển vi. - Quan sát hình thể và cấu trúc của tế bào, sự vận động, sinh sản của tế bào, sự vận chuyển các chất qua màng tế bào, hiện tượng đẳng trương, ưu trương, nhược trương. - Thực hành tách chiết ADN, định tính và định lượng ADN - Tính toán, thiết lập phản ứng PCR, phương pháp phân tích đa hình chiều dài đoạn cắt giới hạn.

Sinh lý bệnh miễn dịch – Dược: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Giải Phẫu sinh lý – Dược)

Nội dung: Học phần này bao gồm các bài đọc hiểu có nội dung liên quan đến ngành dược: các thuật ngữ tương tác và phản ứng của thuốc; loại và dạng thuốc; các bệnh thông thường; một số loại thuốc quan trọng; chất khoáng; các chất dinh dưỡng và chất bổ sung.

Thực vật dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức đại cương về thực vật học, mô tả các cơ quan sinh dưỡng, sinh sản của thực vật. Học phần còn trang bị cho sinh viên về nguyên tắc chung và phương pháp để phân loại thực vật.

Thực vật dược – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Thực vật dược)

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên:

- Các kiến thức đại cương về thực vật học, mô tả các cơ quan sinh dưỡng, sinh sản của thực vật.
- Các kiến thức về mô tả đặc điểm hình thái, cấu tạo giải phẫu của một số cơ quan thực vật.
- Các kiến thức và kỹ năng cơ bản về thực vật làm cơ sở cho việc nghiên cứu, sưu tầm, kiểm nghiệm.

Chăm sóc sức khỏe cộng đồng – Dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Các chủ đề học phần này đưa ra xem xét sẽ được xác định theo cách hành động được trông đợi khi mọi người thụ hưởng sự giáo dục biết các làm cho sức khỏe trong cộng đồng tốt hơn. Trong phạm vi dự phòng sơ cấp, điều này có nghĩa là xác định chủ đề theo yếu tố nguy cơ. Trong đời sống hằng ngày, con người thực sự lưu quan trước hết đến các yếu tố nguy cơ chứ không phải là đầu ra. Các tiếp cận này cũng kinh tế hơn bởi vì phần lớn những yếu tố nguy cơ đều ảnh hưởng đến một vài đầu ra sức khỏe khác nhau. Tác động lên chúng thậm chí có thể cải thiện “sức khỏe nói chung”.

Thực phẩm chức năng: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Môn học cung cấp kiến thức về vai trò, công dụng, thành phần và qui chế quản lí của Bộ Y tế Việt Nam về thực phẩm chức năng cho sinh viên Dược.

Bào chế và sinh dược học : 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa lý dược)

Nội dung: Học phần Bào chế và sinh dược học 1 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm, thành phần công thức, kỹ thuật bào chế, yêu cầu chất lượng và sinh dược

học của các dạng bào chế thuộc hệ phân tán đồng thể: dung dịch thuốc uống và dung dịch ngoài, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt, cao thuốc, cồn thuốc, rượu thuốc.

Bào chế và sinh dược học – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Bào chế và sinh dược học)

Nội dung: Học phần Bào chế và sinh dược học 1 - thực hành cung cấp cho sinh viên cách tính và xây dựng công thức pha chế, kỹ thuật pha chế đúng kỹ thuật và tác phong chuyên nghiệp trong thao tác và kỹ thuật pha chế các dạng thuốc như dung dịch thuốc (dung dịch uống và dung dịch dung ngoài), thuốc nhỏ mắt, thuốc tiêm, cồn thuốc, rượu thuốc.

Dược học cổ truyền: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược liệu)

Nội dung: Sau khi đã học xong phần Hoạt chất thiên nhiên trong dược liệu, người sinh viên Dược phải hiểu biết về tính chất hàn nhiệt của các vị thuốc, sự phối hợp và liều lượng sử dụng của các vị thuốc theo các lý luận và các học thuyết của y học cổ truyền.

Dược học cổ truyền – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược học cổ truyền)

Nội dung: Sau khi đã học xong phần Hoạt chất thiên nhiên trong dược liệu, người sinh viên Dược phải hiểu biết về tính chất hàn nhiệt của các vị thuốc, sự phối hợp và liều lượng sử dụng của các vị thuốc theo các lý luận và các học thuyết của y học cổ truyền.

Dược liệu : 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Thực Vật Dược)

Nội dung: Học phần Dược liệu 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức về công tác dược liệu; nguồn gốc, đặc điểm, phân bố, nguyên tắc định tính, định lượng, tác dụng sinh học của các nhóm hợp chất carbon hydrat, glycosid và glycosid trợ tim, saponin, anthraglycosid, flavonoid, coumarin, tannin, monoterpenoid và diterpenoid có trong dược liệu.

Dược liệu – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược liệu)

Nội dung: Học phần Dược liệu 1 - Thực hành cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nhóm hợp chất carbon hydrat, glycosid và glycosid trợ tim, saponin, anthraglycosid, flavonoid, coumarin, tannin, monoterpenoid và diterpenoid có trong dược liệu. Sinh viên cũng được trang bị kiến thức về vi phẫu, phương pháp chiết xuất, định tính, định lượng các nhóm hợp chất trên.

Dược lâm sàng 1: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược lý)

Nội dung: Học phần Dược lâm sàng 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến quá trình sử dụng thuốc như dược động học, phản ứng có hại của thuốc, dị ứng thuốc, tương tác thuốc. Sinh viên còn được cung cấp những kiến thức để phân tích và nhận định kết quả của một số xét nghiệm lâm sàng thông dụng, từ đó giúp tư vấn việc lựa chọn và sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

Dược lý: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Thực vật dược)

Nội dung: Học phần Dược lý 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức về các cơ chế tác dụng và yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc. Học phần này cũng giúp sinh viên phân loại một số nhóm thuốc cơ bản; tác dụng, cơ chế tác dụng, tác dụng không mong muốn, chỉ định, chống chỉ định, liều lượng và cách dùng của một số thuốc trong nhóm thuốc tác dụng lên hệ thần kinh trung ương, thần kinh thực vật.

Dược lý – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược lý)

Nội dung: Học phần thực hành Dược lý cung cấp cho sinh viên kỹ năng xây dựng mô hình dược lý thực nghiệm đơn giản để khảo sát, đánh giá tác dụng, độc tính cấp và bán cấp của thuốc.

Dược động học: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa sinh – Dược; Hóa lý dược)

Nội dung: Học phần Dược động học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về quá trình hấp thu, phân bố, chuyển hóa và thải trừ thuốc trong cơ thể.

Hóa dược : 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa hữu cơ ; Hóa phân tích),

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong phân tích cấu trúc của các nhóm thuốc, sự liên quan giữa cấu trúc và tính chất, giữa cấu trúc và tác dụng, giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về tổng hợp và kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc, nghiên cứu thiết kế phân tử thuốc và góp phần hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn hợp lý.

Hóa dược – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa dược)

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong phân tích cấu trúc của các nhóm thuốc, sự liên quan giữa cấu trúc và tính chất, giữa cấu trúc và tác dụng, giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về tổng hợp và kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc, nghiên cứu thiết kế phân tử thuốc và góp phần hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn hợp lý.

Kiểm nghiệm dược phẩm: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa phân tích)

Nội dung: cung cấp kiến thức về nghiệp vụ kiểm nghiệm (gồm các kiến thức chuyên môn cần đạt đến trong lĩnh vực kiểm nghiệm: thẩm định các trang thiết bị để tiến hành xây dựng các tiêu chuẩn cơ sở để kiểm nghiệm các dạng nguyên liệu và dược phẩm); các phương pháp kiểm nghiệm và kiểm nghiệm các dạng bào chế cho các sinh viên Dược làm nền tảng giúp các sinh viên có kiến thức chuyên môn trong Kiểm nghiệm dược phẩm.

Kiểm nghiệm dược phẩm – Thực hành: 2 (0, 60, 30)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Kiểm nghiệm dược phẩm)

Nội dung: cung cấp các kĩ năng về phương pháp kiểm nghiệm các dạng bào chế để từ đó đánh giá chất lượng thuốc cho các sinh viên Dược làm nền tảng giúp các sinh viên có kiến thức chuyên môn trong Kiểm nghiệm dược phẩm.

Pháp chế dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp chế dược. - Các văn bản qui phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực hành nghề dược như Luật dược và các văn bản dưới luật khác. - Pháp chế hành nghề dược bao gồm sản xuất, xuất nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ và kiểm nghiệm thuốc.

Quản lý và kinh tế dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: Học phần trước (Pháp chế dược)

Nội dung: cung cấp kiến thức cơ bản, hệ thống, nội dung chính xác, khoa học, cập nhật các tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại và thực tiễn Việt Nam với những kiến thức cơ bản nhất về quản trị kinh doanh, quản lý kinh tế, một số kiến thức đặc thù riêng của quản lý kinh dược, một số kỹ năng thực hành trong các lĩnh vực chính của ngành dược với phương pháp luận cơ bản để học tập và nghiên cứu, xu hướng quản lý kinh tế dược trong cơ chế kinh tế mới.

Tin học ứng dụng trong ngành dược: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản khi thao tác trên: - Windows - Internet - MS-Office - ISIS\Draw ... để người học trình bày tốt văn bản khoa học, bản chiếu điện tử, biểu đồ thống kê ...

Đạo đức hành nghề dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Để thực hiện được chức năng chăm sóc một cách có chất lượng, ngoài những kiến thức và kỹ năng chuyên môn thì những kiến thức về kỹ năng giao tiếp, giao tiếp ứng xử và đạo đức hành nghề rất cần thiết trong hành nghề dược. Các dược sĩ đang phải đảm nhận một trách nhiệm rất lớn trong việc làm hạn chế bớt những hậu quả của thuốc liên quan đến việc điều trị cho bệnh nhân vốn đang ngày càng gia tăng hiện nay. Đưa ra những bằng chứng thuyết phục về nhu cầu của xã hội đối với công tác chăm sóc dược và đưa ra định nghĩa chăm sóc dược là “trách nhiệm của người dược sĩ hướng dẫn cách thức điều trị cho người bệnh, nhằm đạt được mục đích là chất lượng cuộc sống của bệnh nhân phải được cải thiện”.

Độc chất học: 2(30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa phân tích)

Nội dung: Học phần Độc chất học cung cấp cho sinh viên kiến thức về tính chất hóa học và độc tính của các chất độc thường gặp, phản ứng phát hiện chất độc trong mẫu phân tích và cách xử lý.

Độc chất học – Thực hành: 1 (0, 30, 15)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Độc chất học)

Nội dung: Học phần Độc chất học thực hành cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng phát hiện chất độc trong mẫu phân tích và cách xử lý.

Sản xuất thuốc 1: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Bào chế và sinh dược học)

Nội dung: Sau khi học xong học phần, sinh viên phải: + Kiến thức - Mô tả các phương pháp chiết xuất, xử lý tạp, cô sấy các sản phẩm trung gian từ dược liệu ở quy mô công nghiệp - Mô tả kỹ thuật bào chế thuốc từ cồn thuốc, cao thuốc - Mô tả yêu cầu kiểm nghiệm thuốc từ dược liệu. + Kỹ năng Thực hành chiết xuất và bào chế hai dạng bào chế đơn giản từ dược liệu.

Sản xuất thuốc 2: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Bào chế và sinh dược học)

Nội dung: Học phần Sản xuất thuốc 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về sản xuất ở quy mô pilot một số dạng thuốc phổ biến như: thuốc tiêm, viên nén, viên bao phim, vi hạt, viên nang cứng, thuốc bán rắn.

Tiếng Anh chuyên ngành 2: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này bao gồm các bài đọc hiểu có nội dung liên quan đến những thuật ngữ thường dùng trong ngành dược (chủ yếu là dược lý và dược lý lâm sàng), dược phẩm sinh học, việc sử dụng thuốc, thuốc OTC, các loại thuốc thông thường, và hệ thống đo lường và tính toán dùng trong dược lý.

Các hệ thống trị liệu mới: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Hệ thống trị liệu mới cung cấp cho sinh viên kiến thức về các dạng bào chế mới đang được sử dụng và nghiên cứu như vi nang, dạng thuốc phóng thích kéo dài, công nghệ nano dùng trong ngành Dược, liposome...

Ứng dụng công nghệ vi sinh trong bào chế thuốc: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trình bày được nguyên tắc và các bước lên men công nghiệp sản xuất kháng sinh và một số sản phẩm khác. - Trình bày được các ứng dụng công nghệ enzyme trong quy trình sản xuất thuốc. - Trình bày được quy trình cơ bản trong sản xuất vaccin, huyết thanh và kháng thể.

Một số phương pháp phân tích bằng sắc ký, thẩm định quy trình phân tích: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp kiến thức về các yếu tố cần được thẩm định khi xây dựng một qui trình phân tích bằng phương pháp sắc ký từ đó phục vụ cho công tác xây dựng tiêu chuẩn cho nguyên liệu và dược phẩm cho các sinh viên Dược.

Nghiên cứu và phát triển thuốc mới – xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Nghiên cứu và phát triển thuốc mới- Xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc cung cấp cho sinh viên kiến thức về các dạng bào chế mới đang được sử dụng và tiến trình nghiên cứu 1 công thức thuốc. Nắm bắt được các giai đoạn trong Đăng Ký thuốc.

Độ ổn định của nguyên liệu làm thuốc: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp kiến thức về động hóa học của thuốc, các yếu tố ảnh hưởng đến độ ổn định của thuốc từ đó ứng dụng để khảo sát hạn dùng của thuốc nhằm mục đích đưa thuốc đảm bảo chất lượng ra thị trường cho các sinh viên Dược.

Bao bì dược phẩm: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Bao bì được phẩm cung cấp cho sinh viên kiến thức về các chất liệu bao bì đang được sử dụng và nghiên cứu như polymer, thủy tinh, kim loại dùng trong ngành Dược.

Nghiên cứu khoa học trong ngành Dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Hệ thống giáo dục từ chương, thi thố tài năng bằng sự thuộc lòng những hiểu biết “uên thâm” thách thức đối đáp thông thạo trước những câu đối chứa đựng các điển tích và những luật chơi chữ hóc búa; chuẩn mực người tài là người “thông kim bác cổ”, hiểu biết “thiên kinh vạn quyển” đang dần bị thay thế bởi năng lực những quyết định sáng tạo trong các tình huống không ngừng biến động của hoàn cảnh. Đó là lý do vì sao, Gauldin có khuyến nghị rằng, mỗi người lao động trong thế giới đương đại cần phải học cách “ở đây được hiểu là những kiến thức về phương pháp”. Trong những giai đoạn tiếp sau, khoa học về phương pháp ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của các khoa học đóng vai trò nền tảng cho sự hình thành các hướng nghiên cứu về phương pháp. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học đi từ tiếp cận giải thích (giải thích từng phạm trù riêng biệt của nghiên cứu khoa học) sang tiếp cận phương tiện (bản chất logic của nghiên cứu khoa học) đến tiếp cận mục tiêu (hình thành và chứng minh luận điểm khoa học). Đây là một bước tiến bộ trên đường hình thành những cơ sở lý thuyết của lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy về phương pháp luận nghiên cứu khoa học.

Kinh tế doanh nghiệp: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Đại cương về quản trị học, các phương pháp phân tích môi trường kinh doanh, các loại hình doanh nghiệp Dược. - Vai trò của nhà quản trị trong doanh nghiệp Dược, - Những hình thức cơ cấu tổ chức cơ bản và các hoạt động của Doanh nghiệp Dược, - Những quy định của ngành trong thực hành tốt liên quan đến doanh nghiệp Dược (GMP, GLP, GSP, GDP).

Dược xã hội học: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp cho sinh viên kiến thức về lịch sử ngành dược, tổ chức ngành dược VN, về nội dung của Luật bảo vệ sức khỏe, BHXH, các chương trình y tế quốc gia, chính sách quốc gia về thuốc của Việt Nam. Sinh viên còn được cung cấp kiến thức về dân số, về các thống kê y tế và vai trò của dược sĩ trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Marketing và thị trường dược phẩm: 2 (30, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Những kiến thức căn bản về marketing dược. - Tiến trình quản trị thương hiệu. - Chiến lược kinh doanh. - Xây dựng và tổ chức một cơ sở kinh doanh thuốc.

Đảm bảo chất lượng thuốc: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa phân tích 2)

Nội dung: Học phần gồm các bài lý thuyết và thực tập hướng về các hệ thống chất lượng được thiết lập hiện nay tại các công ty sản xuất dược phẩm.

Môi trường và sức khỏe: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Nội dung bám sát các yêu cầu kiến thức cơ bản, chính xác khoa học, cập nhật thực tiễn của Việt Nam nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về sức khỏe môi trường, những vấn đề cấp bách về sức khỏe môi trường hiện nay ở Việt Nam và các yếu tố nguy cơ cho sức khỏe môi trường.

Dược lâm sàng 2: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dược lâm sàng 1)

Nội dung: Học phần Dược lâm sàng 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến quá trình sử dụng thuốc như dược động học, tương tác thuốc, phác đồ điều trị một số bệnh cơ bản. Sinh viên còn được cung cấp những kiến thức để phân tích và nhận định kết quả của một số xét nghiệm lâm sàng thông dụng, từ đó giúp tư vấn việc lựa chọn và sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

Sở hữu trí tuệ - Thuốc Generic – Thuốc nhượng quyền – Thông tin thuốc và dược cảnh giác: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Các kiến thức về: - Các qui phạm pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ - Nghiên cứu phát triển thuốc và đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp - Thông tin thuốc và dược cảnh giác hiện nay.

Bảo hiểm y tế và chính sách công: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Chính sách công là công cụ quản lý vĩ mô quan trọng của nhà nước. Thông qua việc ban hành và tổ chức thực thi các chính sách công, những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội được hiện thực hóa. Ở nhiều quốc gia hiện nay, chính sách còn được nhà nước sử dụng + Khuyến khích các chủ thể trong nền kinh tế tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa và cung cấp dịch vụ công theo yêu cầu xã hội. + Điều hòa việc khai thác, sử dụng nguồn lực tự nhiên và xã hội một cách thiết thực, hiệu quả trong các lĩnh vực hoạt động kinh

tế, chính trị, văn hóa – xã hội và môi trường cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. + Phối hợp hoạt động giữa nhà nước với các chủ thể khác trong việc thực hiện mục tiêu phát triển trong mỗi giai đoạn. + Can thiệp vào thị trường để hạn chế những hậu quả do thị trường gây ra. Giới thiệu những kiến thức mang tính lý luận về chính sách công, các phương pháp tiếp cận chính sách công và những yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại của chính phủ trong việc can thiệp vào thị trường bằng chính sách công.

Dược bệnh viện: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: trang bị các kiến thức về cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của bệnh viện, các bộ phận khoa phòng trong bệnh viện.

Thiết kế thuốc và điều chế một số nguyên liệu làm thuốc: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Thiết kế các dạng thuốc cho phù hợp với đối tượng điều trị.

- Xây dựng công thức bào chế thích hợp nhất cho dạng thuốc (fomulation).
- Triển khai và kiểm soát quá trình sản xuất theo quan điểm sản xuất tốt (GMP) nhằm bảo đảm chất

lượng của dạng thuốc trong đó đặc biệt lưu ý đến chất lượng sinh dược học.

Chuyên đề Bào chế: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần chuyên đề Bào chế cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm, thành phần công thức, kỹ thuật bào chế 1 sản phẩm được chọn.

Chuyên đề Dược lâm sàng: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần Chuyên đề Dược lâm sàng cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến quá trình sử dụng thuốc như dược động học, tương tác thuốc, phác đồ điều trị. Sinh viên còn được cung cấp những kiến thức để phân tích và nhận định kết quả của một số xét nghiệm lâm sàng thông dụng, từ đó giúp tư vấn việc lựa chọn và sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

Chuyên đề Dược lý: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần Chuyên đề Dược lý cung cấp cho sinh viên kiến thức về các cơ chế tác dụng và yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc. Học phần này cũng giúp sinh viên phân

loại một số nhóm thuốc cơ bản; tác dụng, cơ chế tác dụng, tác dụng không mong muốn, chỉ định, chống chỉ định, liều lượng và cách dùng của một số thuốc cơ bản.

Chuyên đề Hóa dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Chuyên đề Hóa Dược 1: SỰ PHÂN HỦY THUỐC DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG nêu lên: -Những những tác động của môi trường như: nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, không khí và nồng độ oxygen, nồng độ ion kim loại và pH của môi trường lỏng . . . làm biến đổi hình thức cảm quan và chất lượng thuốc. -Nhiều quá trình hóa học xảy ra rất phức tạp, gắn liền với các tác động của môi trường trên, làm thuốc bị phân hủy, làm biến đổi và giảm hoạt tính . Trong đó các phản ứng thường xảy ra nhất là : thủy phân hóa, oxy hoá và quang phân, racemic hóa và trùng hợp hóa. . . ., Những kiến thức bổ xung này nhằm giúp SV tăng cường hiểu biết chuyên môn, tăng khả năng thích ứng và có thể vận dụng được trong thực tế ngành nghề sau khi tốt nghiệp.

Chuyên đề Kiểm nghiệm: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Chuyên đề Kiểm Nghiệm: Dược Mỹ Phẩm - Môn học cung cấp cho Sinh viên Dược các kiến thức về mỹ phẩm, phương pháp đánh giá chất lượng một mỹ phẩm và các quy chế, quy định của ngành Y tế Việt Nam về thông tin, quảng cáo, tư vấn sử dụng mỹ phẩm.

Chuyên đề Pháp chế dược: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp chế dược. - Các văn bản qui phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực hành nghề dược như Luật dược và các văn bản dưới luật khác. - Pháp chế hành nghề dược bao gồm sản xuất, xuất nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ và kiểm nghiệm thuốc.

Phương pháp nghiên cứu dược liệu: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần Phương pháp nghiên cứu dược liệu cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng về phân biệt, chống nhầm lẫn dược liệu, các phương pháp chiết xuất, sắc ký thường dùng trong nghiên cứu dược liệu, xây dựng và kiểm nghiệm tiêu chuẩn dược liệu.



**KÊ HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

TRƯỞNG KHOA